

1. Tổng nhu cầu kinh phí (làm tròn): 69.620,40 triệu đồng (*Bảng chữ: Sáu mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng./*)

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị năm 2023 chuyển sang năm 2024: 36,13 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương còn lại được trích lập từ nguồn thu được để lại tại đơn vị: 10,12 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố năm 2024: 69.574,15 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao phòng Giáo dục và Đào tạo; các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí, chi trả đúng đối tượng và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch thành phố; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG NGUỒN CẤP KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 79/2014/NĐ-CP	NGUỒN CÁCH TIỀN LƯƠNG CÓN DƯ TẠI ĐƠN VỊ			CÂN ĐỐI NGUỒN KINH PHÍ										NGUỒN CCTL CỦA ĐƠN VỊ CÓN DƯ (Trích từ nguồn thu tại đơn vị theo quy định)
			TỔNG SỐ	NGUỒN 14 DỰ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ (CHUYỂN NGUỒN NĂM 2013 SANG NĂM 2014)	NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ SỐ THU ĐƯỢC HUY ĐỘNG TỪ NGUỒN ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG CÂN ĐỐI NGUỒN	TỔNG CỘNG NGUỒN ĐƠN VỊ TỰ BẢO LẬP	NGUỒN 14 DỰ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ (NĂM 2013 CHUYỂN SANG 2014)	CÂN ĐỐI NGUỒN KINH PHÍ ĐƠN VỊ TỰ BẢO LẬP				CÂN ĐỐI TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ THEO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỌI	NGUỒN CẤP BỔ SUNG		
									NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ			SỐ CCTL CÓN DƯ TẠI ĐƠN VỊ		NGUỒN CCTL NS TRÁNH PHÓ	NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC NGUỒN CẤP BỔ SUNG	
									NGUỒN CCTL CÓN DƯ TẠI QĐ 33000/QĐ-UBND ngày 07/11/2013	BỔ SUNG NGUỒN CCTL SAU QĐ 3306/QĐ-UBND DT 1004 (*)	TỔNG CHI NGUỒN CCTL (CÂN ĐỐI CHI DT 3624 VÀ CHI TÍNH GIẢN DIỄN CHẾ THEO QĐ 296/QĐ-UBND NGÀY 13/10/2013)					
1	2	3	4=3+0	5	6	7=8+13+14	8=9+13+14	9	10	11	12	13=10+11+12	14	15=14+0 (nếu có)	16	17=6+10 (nếu có)
II	Khởi Tiến học	21.765,90	25,44	25,44		21.765,90	25,44	25,44								
1	TH Hà Long	1.538,60				1.538,60										
2	TH Trần Hưng Đạo	1.479,90				1.479,90										
3	TH Võ Thị Sáu	577,90				577,90										
4	TH Cao Thắng	1.140,20				1.140,20										
5	TH Hữu Nghị	539,70				539,70										
6	TH Lê Hồng Phong	1.153,30	15,48	15,48		1.153,30	15,48	15,48								
7	TH Quang Trung	1.345,90				1.345,90										
8	TH Trần Quốc Toản	1.104,70				1.104,70										
9	TH Hà Lâm	1.075,40				1.075,40										
10	TH Cao Xanh	958,40				958,40										
11	TH Minh Hà	671,10				671,10										
12	TH Bãi Cháy	1.698,20				1.698,20										
13	TH Đại Yên	803,10				803,10										
14	TH Lý Thường Kiệt	1.857,60				1.857,60										
15	TH Hà Khẩu	1.166,10	9,96	9,96		1.166,10	9,96	9,96								
16	TH Việt Hưng	799,00				799,00										
17	TH Trới	1.394,10				1.394,10										
18	TH Lê Lợi	751,90				751,90										
19	TH Sơn Duong	805,10				805,10										
20	TH Nguyễn Bá Ngọc	905,70				905,70										
III	Khả THCS	16.579,30	10,12		10,12	16.579,30	10,12		6.750,87	245,40	6.986,15	10,12		905,70		
1	THCS Kim Đồng	1.056,80				1.056,80			252,54		252,54			16.569,18		
2	THCS Lê Văn Tám	1.439,50				1.439,50			787,03	80,20	867,23			1.056,80		
3	THCS Cao Thắng	929,80				929,80			596,82	39,88	636,70			1.439,50		
4	THCS Trọng Điểm	1.513,30				1.513,30			56,32	56,32				929,80		
5	THCS Hồng Hải	898,20				898,20			173,11	6,64	179,75			1.513,30		
6	THCS Trần Quốc Toản	1.824,20				1.824,20			1.053,23		1.053,23			898,20		
7	THCS Nguyễn Văn Thuộc	851,40				851,40			392,56		392,56			1.824,20		
8	THCS Cao Xanh	546,20				546,20			286,29		286,29			851,40		
9	THCS Hà Tu	568,90				568,90			204,66		204,66			546,20		
10	THCS Bãi Cháy (từ năm bổ sung quỹ CCTL phải trích nộp đến hết 2023)	1.410,10	10,12		10,12	1.410,10	10,12		798,84	10,12	798,84	10,12		568,90		
11	THCS Đại Yên	570,10				570,10								1.390,98		
12	THCS Lý Tự Trọng	1.376,00				1.376,00			174,03		174,03			570,10		
13	THCS Nguyễn Trãi	729,70				729,70			923,68		923,68			1.376,00		
14	THCS Việt Hưng	673,70				673,70			629,81	35,44	665,32			729,70		
15	THCS Trới	1.071,00				1.071,00			143,86	10,12	153,98			673,70		
16	THCS Lê Lợi	604,30				604,30			334,34	6,68	341,02			1.071,00		
														604,30		

Số: /QĐ-TH

Hạ Long, ngày 18 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai KP thi đua khen thưởng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ – PGD ngày 18 tháng 10 năm 2024 của PGD Thành phố Hạ Long về việc phân bổ KP thi đua khen thưởng năm 2024 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ trường Tiểu học Cao Thắng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai kinh phí thi đua khen thưởng năm 2024 của Trường Tiểu học Cao Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Bộ phận phụ trách cơ sở vật chất, bộ phận kế toán và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu VT.



Trần Thị Quỳnh Chi

Số: 298 /QĐ- PGDDT

Hạ Long, ngày 18 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí thực hiện công tác thi đua và khen thưởng các tập thể, cá nhân thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long có thành tích trong công tác và phong trào thi đua năm học 2023-2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 30/06/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long;

Căn cứ Quyết định số 10472/QĐ-UBND ngày 07/08/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long về việc công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng các tập thể, cá nhân thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long có thành tích trong công tác và phong trào thi đua năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 10820/QĐ-UBND ngày 30/08/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long về việc phân bổ nguồn kinh phí thực hiện công tác thi đua và khen thưởng các tập thể, cá nhân thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long có thành tích trong công tác và phong trào thi đua năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 12006/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh nội dung về khen thưởng tại Quyết định số 10472/QĐ-UBND ngày 07/08/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long về việc công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng các tập thể, cá nhân thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long có thành tích trong công tác và phong trào thi đua năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của Bộ phận tài vụ phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện công tác thi đua và khen thưởng các tập thể, cá nhân thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long có thành tích trong công tác và phong trào thi đua năm học 2023-2024.

Tổng kinh phí: 3.727.620.000 đồng, Bằng chữ: Ba tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng

(có phụ lục chi tiết kèm theo)



Điều 2. Nguồn kinh phí: chi sự nghiệp giáo dục, ngân sách thành phố năm 2024 (kinh phí chi nghiệp vụ, hoạt động sự nghiệp chung của ngành đã giao đầu năm cho Phòng Giáo dục và Đào tạo).

Giao các cơ sở giáo dục có tên tại phụ lục thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý sử dụng ngân sách, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc quản lý, sử dụng ngân sách trong phạm vi dự toán được giao theo quy định.

Điều 3. Các ông, bà Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo; bộ phận Chuyên môn, Kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại phụ lục quyết định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: TV, thi đua.





STT	TÊN ĐƠN VỊ	Lao động tiên tiến								CST Đ CS	Định mức	Thành tiền	Giấy khen của UBND Thành phố						Tổng kinh phí	Ghi chú
		Tập thể	Định mức	Thành tiền	Cá nhân theo QĐ	Cá nhân được fish title	Định mức	Thành tiền	Tập thể				Định mức	Thành tiền	Cá nhân	Định mức	Thành tiền			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)-(4) *(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(3+7)+(10+13)+16		
19	Trường Mầm non Hoa Lan	1	1.872.000	1.872.000	24	19	702.000	13.338.000	5	2.340.000	11.700.000	1	1.404.000	1404000	2	702.000	1.404.000	29.718.000		
20	Trường Mầm non Tuấn Châu	1	1.872.000	1.872.000	13	10	702.000	7.020.000	3	2.340.000	7.020.000	1	1.404.000	1404000	1	702.000	702.000	18.018.000		
21	Trường mầm non Hà Khẩu	1	1.872.000	1.872.000	28	22	702.000	15.444.000	6	2.340.000	14.040.000				2	702.000	1.404.000	32.760.000		
22	Trường Mầm non Trời	1	1.872.000	1.872.000	48	37	702.000	25.974.000	11	2.340.000	25.740.000	1	1.404.000	1404000	2	702.000	1.404.000	56.394.000		
23	Trường mầm non Lê Lợi	1	1.872.000	1.872.000	34	28	702.000	19.656.000	6	2.340.000	14.040.000	1	1.404.000	1404000	2	702.000	1.404.000	38.376.000		
24	Trường mầm non Sơn Dương	1	1.872.000	1.872.000	32	26	702.000	18.252.000	6	2.340.000	14.040.000				2	702.000	1.404.000	35.568.000		
25	Trường Mầm non Thống Nhất	1	1.872.000	1.872.000	48	36	702.000	25.272.000	12	2.340.000	28.080.000	1	1.404.000	1404000	2	702.000	1.404.000	58.032.000		
26	Trường Mầm non Quảng Lê - Dân Chủ	1	1.872.000	1.872.000	30	24	702.000	16.848.000	6	2.340.000	14.040.000				2	702.000	1.404.000	34.164.000		
27	Trường Mầm non Bằng Cánh	1	1.872.000	1.872.000	16	12	702.000	8.424.000	4	2.340.000	9.360.000	1	1.404.000	1404000	1	702.000	702.000	21.762.000		
28	Trường Mầm non Tân Dân	1	1.872.000	1.872.000	19	15	702.000	10.530.000	4	2.340.000	9.360.000				2	702.000	1.404.000	23.166.000		
29	Trường Mầm non Vũ Oai	1	1.872.000	1.872.000	15	12	702.000	8.424.000	3	2.340.000	7.020.000	1	1.404.000	1404000	1	702.000	702.000	19.422.000		
30	Trường Mầm non Hòa Bình	1	1.872.000	1.872.000	14	12	702.000	8.424.000	2	2.340.000	4.680.000				1	702.000	702.000	15.678.000		
31	Trường Mầm non Đồng Lâm	1	1.872.000	1.872.000	27	20	702.000	14.940.000	7	2.340.000	16.380.000	1	1.404.000	1404000	2	702.000	1.404.000	35.100.000		
32	Trường Mầm non Đồng Sơn	1	1.872.000	1.872.000	26	21	702.000	14.742.000	5	2.340.000	11.700.000	1	1.404.000	1404000	2	702.000	1.404.000	31.122.000		
33	Trường Mầm non Kỳ Thượng	1	1.872.000	1.872.000	12	9	702.000	6.318.000	3	2.340.000	7.020.000	1	1.404.000	1404000	1	702.000	702.000	17.316.000		
34	Trường Tiểu học Đại Yên	1	1.872.000	1.872.000	36	29	702.000	20.358.000	7	2.340.000	16.380.000				2	702.000	1.404.000	46.014.000		
35	Trường Tiểu học Việt Hưng	1	1.872.000	1.872.000	36	29	702.000	20.358.000	7	2.340.000	16.380.000	1	1.404.000	1404000	2	702.000	1.404.000	41.418.000		
36	Trường Tiểu học Hà Khẩu	1	1.872.000	1.872.000	56	45	702.000	33.590.000	11	2.340.000	25.740.000	1	1.404.000	1404000	4	702.000	2.808.000	63.414.000		
37	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	1	1.872.000	1.872.000	93	75	702.000	52.650.000	18	2.340.000	42.120.000				5	702.000	3.510.000	100.152.000		
38	Trường Tiểu học Bồi Cháy	1	1.872.000	1.872.000	75	57	702.000	40.014.000	18	2.340.000	42.120.000	1	1.404.000	1404000	3	702.000	2.106.000	87.516.000		
39	Trường Tiểu học Hạ Long	1	1.872.000	1.872.000	73	48	702.000	33.696.000	25	2.340.000	58.500.000				4	702.000	2.808.000	96.876.000		
40	Trường Tiểu học Cao Xanh	1	1.872.000	1.872.000	47	38	702.000	26.676.000	9	2.340.000	21.060.000	1	1.404.000	1404000	2	702.000	1.404.000	52.416.000		
41	Trường Tiểu học Cao Thăng	1	1.872.000	1.872.000	60	49	702.000	34.398.000	11	2.340.000	25.740.000	1	1.404.000	1404000	3	702.000	2.106.000	65.520.000		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10820/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 30 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ nguồn kinh phí thực hiện công tác thi đua và khen thưởng các tập thể, cá nhân thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long có thành tích trong công tác và phong trào thi đua năm học 2023-2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15/6/2022;

Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 4698/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND Thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND Thành phố về việc giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 10472/QĐ-UBND ngày 07/8/2024 của UBND thành phố Hạ Long về việc công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng các tập thể, cá nhân thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long có thành tích trong công tác và phong trào thi đua năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của phòng Nội vụ Thành phố tại Văn bản số 190/NV ngày 13/8/2024 và của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 295/TTr-TCKH ngày 22/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện công tác thi đua và khen thưởng các tập thể, cá nhân thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hạ Long có thành tích trong công tác và phong trào thi đua năm học 2023-2024, số tiền: **4.188.132.000 đồng (bằng chữ: Bốn tỷ một trăm tám mươi tám triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng/).**

- Nguồn kinh phí: Chi sự nghiệp Giáo dục, ngân sách thành phố năm 2024 (kinh phí chi nghiệp vụ, hoạt động sự nghiệp chung của ngành đã giao đầu năm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm tiếp nhận và phân bổ kinh phí cho các trường học.

- Các trường học sử dụng kinh phí đúng mục đích, thực hiện thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố; Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Tài chính - Kế hoạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- KBNN QN;
- Lưu VT, TCKH^{NTBM}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn

Số: /QĐ-TH

Hạ Long, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai hoàn trả khoản thu bổ sung có mục tiêu năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC CAO THẮNG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 12742/QĐ – UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND Thành phố Hạ Long về việc hoàn trả khoản thu bổ sung có mục tiêu của tỉnh năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán tài vụ trường Tiểu học Cao Thắng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai hoàn trả khoản thu bổ sung có mục tiêu của tỉnh năm 2024 Trường Tiểu học Cao Thắng (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Bộ phận phụ trách cơ sở vật chất, bộ phận kế toán và các bên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này /.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Ban giám hiệu (để biết);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Quỳnh Chi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2742/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hoàn trả khoản thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Tỉnh năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc bổ sung, điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 28/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều hành, phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 5937/STC-QLNS ngày 11/11/2024 của Sở Tài chính Quảng Ninh về việc thực hiện 2763/QĐ-UBND ngày 28/9/2024 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố tại Văn bản số 1607/GDĐT ngày 18/11/2024; phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 424/TTr-TCKH ngày 18/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 đã được UBND thành phố giao bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024 tại Quyết định số 8930/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 cho các cơ sở giáo dục công lập và giáo dục thường xuyên thuộc thành phố, số tiền: 17.762.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng).

(Chỉ tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Hoàn trả ngân sách Tỉnh kinh phí ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu năm 2024 cho UBND thành phố thực hiện mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 do UBND tỉnh thu hồi tại Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 28/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh, số tiền: 17.762.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Nguồn kinh phí: Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này đảm bảo theo quy định;



- Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố chịu trách nhiệm thực hiện việc hoàn trả ngân sách Tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch thành phố, Giáo dục và Đào tạo thành phố; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 4;
- Lưu VT, TCKH_{TP}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn



PHỤ LỤC
THƯỞNG KINH PHÉM MUA SẴN THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CHO CÁC SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP VÀ GD&TH THUỘC THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND thành phố)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí năm 2024	Trong đó:		Thu hồi nộp trả ngân sách Tỉnh
			Mua sắm tập trung tại Tỉnh	Mua sắm do địa phương tự thực hiện	
A	B	C	D	E	F
	TỔNG SỐ	29.739.883.000	17.706.823.000	12.033.060.000	17.762.800.000
I	CẤP TIỂU HỌC	5.167.425.000	4.268.475.000	898.950.000	4.276.575.000
1	1 Trường TH Lý Thường Kiệt	431.957.000	402.600.000	29.357.000	402.600.000
2	2 Trường TH Minh Hà	391.273.000	302.655.000	88.618.000	302.655.000
3	3 Trường TH Việt Hưng	215.864.000	193.800.000	22.064.000	193.800.000
4	4 Trường TH Cao Thắng	331.532.000	266.470.000	65.062.000	266.470.000
5	5 Trường TH Hà Lâm	249.046.000	193.800.000	55.246.000	193.800.000
6	6 Trường TH Võ Thị Sáu	284.690.000	215.185.000	69.505.000	215.185.000
7	7 Trường TH Hạ Long	337.808.000	302.755.000	35.053.000	302.755.000
8	8 Trường TH Lê Hồng Phang	289.141.000	215.085.000	74.056.000	215.085.000
9	9 Trường TH Trần Hưng Đạo	216.900.000	208.800.000	8.100.000	216.900.000
10	10 Trường TH Trần Quốc Toàn	37.514.000	15.000.000	22.514.000	15.000.000
11	11 Trường TH Bùi Cháy	266.907.000	215.185.000	51.722.000	215.185.000
12	12 Trường TH Hà Khẩu	324.855.000	208.800.000	116.055.000	208.800.000
13	13 Trường TH Hữu Nghị	266.085.000	205.200.000	60.885.000	205.200.000
14	14 Trường TH Quang Trung	203.913.000	193.800.000	10.113.000	193.800.000
15	15 Trường TH Ng. Bá Ngọc	277.792.000	230.185.000	47.607.000	230.185.000
16	16 Trường TH Cao Xanh	249.335.000	230.185.000	19.150.000	230.185.000
17	17 Trường TH Đại Yên	580.473.000	490.170.000	90.303.000	490.170.000
18	18 Trường TH Lê Lợi	23.753.000	-	23.753.000	-
19	19 Trường TH Trới	182.258.000	178.800.000	3.458.000	178.800.000
20	20 Trường TH Sơn Dương	6.329.000	-	6.329.000	-
II	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	13.876.106.000	7.916.191.000	5.959.915.000	7.916.191.000
21	1 Trường THCS Hồ Tu	1.090.212.000	592.214.000	497.998.000	592.214.000
22	2 Trường THCS Bùi Cháy	1.242.593.000	859.835.000	382.758.000	859.835.000
23	3 Trường THCS Lý Tự Trọng	718.344.000	466.655.000	251.689.000	466.655.000
24	4 Trường THCS Cao Thắng	428.251.000	344.017.000	84.234.000	344.017.000
25	5 Trường THCS Đại Yên	766.373.000	472.037.000	294.336.000	472.037.000
26	6 Trường THCS Trọng Điểm	976.907.000	726.862.000	250.045.000	726.862.000
27	7 Trường THCS Lê Văn Tám	1.067.740.000	844.108.000	223.632.000	844.108.000
28	8 Trường THCS Cao Xanh	675.198.000	421.613.000	253.585.000	421.613.000
29	9 Trường THCS Nguyễn Văn Thuộc	785.522.000	401.554.000	383.968.000	401.554.000
30	10 Trường THCS Việt Hưng	720.647.000	252.721.000	467.926.000	252.721.000
31	11 Trường THCS Kim Đồng	584.564.000	134.344.000	450.220.000	134.344.000
32	12 Trường THCS Trần Quốc Toàn	1.250.554.000	699.587.000	550.967.000	699.587.000
33	13 Trường THCS Hồng Hải	691.160.000	428.254.000	262.906.000	428.254.000
34	14 Trường THCS Nguyễn Trãi	475.632.000	392.354.000	83.278.000	392.354.000
35	15 Trường THCS Sơn Dương	664.811.000	190.422.000	474.389.000	190.422.000
36	16 Trường THCS Lê Lợi	1.244.443.000	575.637.000	668.806.000	575.637.000
37	17 Trường THCS Trới	495.155.000	113.977.000	381.178.000	113.977.000
III	CẤP TIỂU HỌC VÀ THCS	10.633.167.000	5.458.972.000	5.174.195.000	5.506.049.000
38	1 Trường TH và THCS Minh Khai	906.974.000	477.757.000	429.217.000	524.834.000
	TH	116.850.000	68.400.000	48.450.000	113.477.000
	THCS	790.124.000	409.357.000	380.767.000	409.357.000
39	2 Trường TH và THCS Nguyễn Văn Xuân	934.748.000	623.510.000	311.238.000	623.510.000

STT	ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí năm 2024	Trong đó:		Thu hồi nộp trả ngân sách Tỉnh
			Mua sắm tập trung tại Tỉnh	Mua sắm do địa phương tự thực hiện	
A	B	C	D	E	F
	TH	267.193.000	230.185.000	36.998.000	230.185.000
	THCS	667.565.000	393.325.000	274.240.000	393.325.000
40	3 Trường TH và THCS Bãi Cháy 2	423.325.000	380.126.000	43.199.000	380.126.000
	TH	44.361.000	21.385.000	22.976.000	21.385.000
	THCS	378.964.000	358.741.000	20.223.000	358.741.000
41	4 Trường TH và THCS Hùng Thắng	553.312.000	307.074.000	246.238.000	307.074.000
	TH	321.276.000	269.620.000	51.656.000	269.620.000
	THCS	232.036.000	37.454.000	194.582.000	37.454.000
42	5 Trường TH và THCS Tuấn Châu	862.067.000	508.341.000	353.726.000	508.341.000
	TH	40.691.000	21.385.000	19.306.000	21.385.000
	THCS	821.376.000	486.956.000	334.420.000	486.956.000
43	6 Trường TH và THCS Đồng Sơn	953.886.000	492.909.000	460.977.000	492.909.000
	TH	77.151.000	-	77.151.000	-
	THCS	876.735.000	492.909.000	383.826.000	492.909.000
44	7 Trường TH và THCS Đồng Lâm 2	393.780.000	207.939.000	187.841.000	207.939.000
	TH	31.326.000	14.900.000	16.426.000	14.900.000
	THCS	364.454.000	193.039.000	171.415.000	193.039.000
45	8 Trường TH và THCS Núi Mần	1.035.475.000	252.361.000	783.114.000	252.361.000
	TH	3.758.000	-	3.758.000	-
	THCS	1.031.717.000	252.361.000	779.356.000	252.361.000
46	9 Trường TH và THCS Kỳ Thương	151.261.000	80.192.000	71.069.000	80.192.000
	TH	31.927.000	21.385.000	10.542.000	21.385.000
	THCS	119.334.000	58.807.000	60.527.000	58.807.000
47	10 Trường TH và THCS Bằng Cù	998.431.000	459.187.000	539.244.000	459.187.000
	TH	7.711.000	-	7.711.000	-
	THCS	990.720.000	459.187.000	531.533.000	459.187.000
48	11 Trường TH và THCS Tân Dân	152.937.000	33.000	152.904.000	33.000
	TH	1.875.000	-	1.875.000	-
	THCS	151.062.000	33.000	151.029.000	33.000
49	12 Trường TH và THCS Hòa Bình	484.855.000	268.833.000	216.022.000	268.833.000
	TH	262.526.000	193.900.000	68.628.000	193.900.000
	THCS	222.327.000	74.933.000	147.394.000	74.933.000
50	13 Trường TH và THCS Đồng Lâm 1	498.089.000	320.139.000	177.950.000	320.139.000
	TH	93.822.000	59.085.000	34.737.000	59.085.000
	THCS	404.267.000	261.054.000	143.213.000	261.054.000
51	14 Trường TH và THCS Thống Nhất	372.265.000	37.454.000	334.811.000	37.454.000
	TH	72.339.000	-	72.339.000	-
	THCS	299.926.000	37.454.000	262.472.000	37.454.000
52	15 Trường TH và THCS Dân Chủ - Quảng La	265.936.000	137.852.000	128.084.000	137.852.000
	TH	97.791.000	72.576.000	25.215.000	72.576.000
	THCS	168.143.000	65.282.000	102.861.000	65.282.000
53	16 Trường TH và THCS Vả Oai	229.321.000	148.040.000	81.281.000	148.040.000
	TH	45.548.000	36.283.000	9.265.000	36.283.000
	THCS	183.773.000	111.755.000	72.018.000	111.755.000
54	17 Trường TH và THCS Hà Trung	1.414.505.000	757.225.000	657.280.000	757.225.000
	TH	283.684.000	251.285.000	32.399.000	251.285.000
	THCS	1.130.821.000	505.940.000	624.881.000	505.940.000
IV	Giáo dục thường xuyên	63.185.000	63.185.000	-	63.185.000
55	1 Trung tâm GONN-ODTX TP	63.185.000	63.185.000	-	63.185.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ LONG

Số: 1272/QĐ-UBND



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Long, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hoàn trả khoản thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Tỉnh năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc bổ sung, điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 28/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều hành, phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 5937/STC-QLNS ngày 11/11/2024 của Sở Tài chính Quảng Ninh về việc thực hiện 2763/QĐ-UBND ngày 28/9/2024 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố tại Văn bản số 1607/GDDT ngày 18/11/2024; phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 424/TTr-TCKH ngày 18/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 đã được UBND thành phố giao bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024 tại Quyết định số 8930/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 cho các cơ sở giáo dục công lập và giáo dục thường xuyên thuộc thành phố, số tiền: 17.762.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng).

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Hoàn trả ngân sách Tỉnh kinh phí ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu năm 2024 cho UBND thành phố thực hiện mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 do UBND tỉnh thu hồi tại Quyết định số 2763/QĐ-UBND ngày 28/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh, số tiền: 17.762.000.000 đồng. (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Nguồn kinh phí: Ngân sách Tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ sở giáo dục trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này đảm bảo theo quy định;



- Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố chịu trách nhiệm thực hiện việc hoàn trả ngân sách Tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch thành phố, Giáo dục và Đào tạo thành phố; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 4;
- Lưu VT, TCKH_{PMT}.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn



PHỤ LỤC
THƯỞNG KINH PHÍ MỚI A SẴI THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CHO CÁC SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP VÀ GDTH THUỘC THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND thành phố)

STT	ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí năm 2024	Trong đó:		Thu hồi nộp trả ngân sách Tỉnh
			Mua sắm tập trung tại Tỉnh	Mua sắm do địa phương tự thực hiện	
A	B	C	D	E	F
	TỔNG SỐ	29.739.883.000	17.706.823.000	12.033.060.000	17.762.000.000
I	CẤP TIỂU HỌC	5.167.425.000	4.268.475.000	898.950.000	4.276.575.000
1	1 Trường TH Lý Thường Kiệt	431.957.000	402.600.000	29.357.000	402.600.000
2	2 Trường TH Minh Hà	391.273.000	302.655.000	88.618.000	302.655.000
3	3 Trường TH Việt Hưng	215.864.000	193.800.000	22.064.000	193.800.000
4	4 Trường TH Cao Thắng	331.532.000	266.470.000	65.062.000	266.470.000
5	5 Trường TH Hà Lân	249.046.000	193.800.000	55.246.000	193.800.000
6	6 Trường TH Võ Thị Sáu	284.690.000	215.185.000	69.505.000	215.185.000
7	7 Trường TH Hạ Long	337.808.000	302.755.000	35.053.000	302.755.000
8	8 Trường TH Lê Hồng Phong	289.141.000	215.085.000	74.056.000	215.085.000
9	9 Trường TH Trần Hưng Đạo	216.900.000	208.800.000	8.100.000	216.900.000
10	10 Trường TH Trần Quốc Toàn	37.514.000	15.000.000	22.514.000	15.000.000
11	11 Trường TH Bãi Cháy	266.907.000	215.185.000	51.722.000	215.185.000
12	12 Trường TH Hà Khẩu	324.855.000	208.800.000	116.055.000	208.800.000
13	13 Trường TH Hữu Nghị	266.085.000	205.200.000	60.885.000	205.200.000
14	14 Trường TH Quang Trung	203.913.000	193.800.000	10.113.000	193.800.000
15	15 Trường TH Ng. Bà Ngọc	277.792.000	230.185.000	47.607.000	230.185.000
16	16 Trường TH Cao Xanh	249.335.000	230.185.000	19.150.000	230.185.000
17	17 Trường TH Đại Yên	580.475.000	490.170.000	90.305.000	490.170.000
18	18 Trường TH Lê Lợi	23.753.000	-	23.753.000	-
19	19 Trường TH Trới	182.258.000	178.800.000	3.458.000	178.800.000
20	20 Trường TH Sơn Dương	6.329.000	-	6.329.000	-
II	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	13.876.106.000	7.916.191.000	5.959.915.000	7.916.191.000
21	1 Trường THCS Hà Tu	1.090.212.000	592.214.000	497.998.000	592.214.000
22	2 Trường THCS Bãi Cháy	1.242.593.000	859.835.000	382.758.000	859.835.000
23	3 Trường THCS Lý Tự Trọng	718.344.000	466.655.000	251.689.000	466.655.000
24	4 Trường THCS Cao Thắng	428.251.000	344.017.000	84.234.000	344.017.000
25	5 Trường THCS Đại Yên	766.373.000	472.037.000	294.336.000	472.037.000
26	6 Trường THCS Trọng Điểm	976.907.000	726.862.000	250.045.000	726.862.000
27	7 Trường THCS Lê Văn Tám	1.067.740.000	844.108.000	223.632.000	844.108.000
28	8 Trường THCS Cao Xanh	473.108.000	421.613.000	51.585.000	421.613.000
29	9 Trường THCS Nguyễn Văn Thuộc	785.522.000	401.554.000	383.968.000	401.554.000
30	10 Trường THCS Việt Hưng	720.647.000	252.721.000	467.926.000	252.721.000
31	11 Trường THCS Kim Đồng	584.564.000	134.344.000	450.220.000	134.344.000
32	12 Trường THCS Trần Quốc Toàn	1.250.554.000	699.587.000	550.967.000	699.587.000
33	13 Trường THCS Hồng Hải	691.160.000	428.254.000	262.906.000	428.254.000
34	14 Trường THCS Nguyễn Trãi	475.632.000	392.354.000	83.278.000	392.354.000
35	15 Trường THCS Sơn Dương	664.811.000	190.422.000	474.389.000	190.422.000
36	16 Trường THCS Lê Lợi	1.244.443.000	575.637.000	668.806.000	575.637.000
37	17 Trường THCS Trới	455.155.000	113.977.000	341.178.000	113.977.000
III	CẤP TIỂU HỌC VÀ THCS	10.633.167.000	5.458.972.000	5.174.195.000	5.506.049.000
38	1 Trường TH và THCS Minh Khai	606.974.000	477.757.000	429.217.000	524.834.000
	TH	116.850.000	68.400.000	48.450.000	113.477.000
	THCS	790.124.000	409.357.000	380.767.000	409.357.000
39	2 Trường TH và THCS Nguyễn Văn Xuân	934.748.000	623.510.000	311.238.000	623.510.000

STT	ĐƠN VỊ	Tổng kinh phí năm 2024	Trong đó:		Thu bù nộp trả ngân sách Tỉnh
			Mua sắm tập trung tại Tỉnh	Mua sắm do địa phương tự thực hiện	
A	B	1	2	3	4
	TH	267.183.000	230.185.000	36.998.000	230.185.000
	THCS	667.565.000	393.325.000	274.240.000	393.325.000
40	3 Trường TH và THCS Bãi Cháy 2	423.325.000	380.126.000	43.199.000	380.126.000
	TH	44.361.000	21.385.000	22.976.000	21.385.000
	THCS	378.964.000	358.741.000	20.223.000	358.741.000
41	4 Trường TH và THCS Hùng Thắng	553.312.000	507.074.000	246.238.000	507.074.000
	TH	321.276.000	269.620.000	51.656.000	269.620.000
	THCS	232.036.000	37.454.000	194.582.000	37.454.000
42	5 Trường TH và THCS Tuần Châu	862.067.000	508.341.000	353.726.000	508.341.000
	TH	40.691.000	21.385.000	19.306.000	21.385.000
	THCS	821.376.000	486.956.000	334.420.000	486.956.000
43	6 Trường TH và THCS Đồng Sơn	953.886.000	492.909.000	460.977.000	492.909.000
	TH	77.151.000	-	77.151.000	-
	THCS	876.735.000	492.909.000	383.826.000	492.909.000
44	7 Trường TH và THCS Đồng Lâm 2	395.780.000	207.939.000	187.841.000	207.939.000
	TH	31.326.000	14.900.000	16.426.000	14.900.000
	THCS	364.454.000	193.039.000	171.415.000	193.039.000
45	8 Trường TH và THCS Nội Mân	1.035.475.000	252.361.000	783.114.000	252.361.000
	TH	3.758.000	-	3.758.000	-
	THCS	1.031.717.000	252.361.000	779.356.000	252.361.000
46	9 Trường TH và THCS Kỳ Thượng	151.261.000	80.192.000	71.069.000	80.192.000
	TH	31.927.000	21.385.000	10.542.000	21.385.000
	THCS	119.334.000	58.807.000	60.527.000	58.807.000
47	10 Trường TH và THCS Bằng Cả	998.431.000	459.187.000	539.244.000	459.187.000
	TH	7.711.000	-	7.711.000	-
	THCS	990.720.000	459.187.000	531.533.000	459.187.000
48	11 Trường TH và THCS Tân Dân	152.937.000	33.000	152.964.000	33.000
	TH	1.875.000	-	1.875.000	-
	THCS	151.062.000	33.000	151.029.000	33.000
49	12 Trường TH và THCS Hòa Bình	484.855.000	268.833.000	216.022.000	268.833.000
	TH	262.528.000	193.900.000	68.628.000	193.900.000
	THCS	222.327.000	74.933.000	147.394.000	74.933.000
50	13 Trường TH và THCS Đồng Lâm 1	498.089.000	320.139.000	177.950.000	320.139.000
	TH	93.822.000	59.085.000	34.737.000	59.085.000
	THCS	404.267.000	261.054.000	143.213.000	261.054.000
51	14 Trường TH và THCS Thống Nhất	372.265.000	37.454.000	334.811.000	37.454.000
	TH	72.339.000	-	72.339.000	-
	THCS	300.926.000	37.454.000	263.472.000	37.454.000
52	15 Trường TH và THCS Dân Chủ - Quảng La	265.936.000	137.852.000	128.084.000	137.852.000
	TH	97.792.000	72.370.000	25.422.000	72.370.000
	THCS	168.143.000	65.482.000	102.661.000	65.482.000
53	16 Trường TH và THCS Vũ Cai	229.321.000	148.040.000	81.281.000	148.040.000
	TH	45.348.000	36.285.000	9.063.000	36.285.000
	THCS	183.973.000	111.755.000	72.018.000	111.755.000
54	17 Trường TH và THCS Hà Trung	1.414.505.000	757.225.000	657.280.000	757.225.000
	TH	283.684.000	251.285.000	32.399.000	251.285.000
	THCS	1.130.821.000	505.940.000	624.881.000	505.940.000
IV	Giáo dục thường xuyên	63.185.000	63.185.000	-	63.185.000
55	1 Trung tâm GDNH-GDTX TP	63.185.000	63.185.000	-	63.185.000